

Số: 15/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
tỉnh Hậu Giang năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 1420/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2019, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách địa phương năm 2019

Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 6.068.559 triệu đồng lên 8.248.819 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 2.180.260 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 39.951 triệu đồng thực hiện hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017 và năm 2018.

b) Thu chuyển nguồn từ năm 2018 chuyển sang năm 2019 là 1.889.274 triệu đồng, bao gồm:

- Cấp tỉnh là 1.648.670 triệu đồng, trong đó: Số dư dự toán vốn xây dựng cơ bản đã bố trí cho các dự án là 433.582 triệu đồng; số dư tạm ứng vốn xây dựng cơ bản là 551.424 triệu đồng; các nguồn khác còn lại là 663.664 triệu đồng.

- Cấp huyện và cấp xã là 240.604 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách là 251.035 triệu đồng (cấp tỉnh là 20.525 triệu đồng, cấp huyện và cấp xã là 230.510 triệu đồng).

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách địa phương năm 2019

Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 6.045.659 triệu đồng lên 8.225.919 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 2.180.260 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 1.525.834 triệu đồng (bao gồm: Chi từ thu chuyển nguồn là 1.434.214 triệu đồng; chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2018 là 91.620 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên là 614.475 triệu đồng (bao gồm: Bổ sung từ chuyển nguồn là 455.060 triệu đồng; bổ sung chi từ nguồn kết dư ngân sách 2018 là 159.415 triệu đồng).

c) Chi hỗ trợ có mục tiêu là 39.951 triệu đồng.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh và giám dự toán kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện là 9.150 triệu đồng (điều chỉnh theo Chủ trương giao kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 tỉnh Hậu Giang tại Công văn số 39/HĐND-TH ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang).

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 12 thông qua và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2019./.

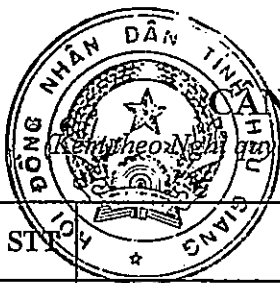
Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN, TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thanh Tạo



Biểu mẫu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Kiểm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.068.559	8.248.819
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.682.209	2.682.209
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.682.209	2.682.209
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.386.350	3.426.301
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.245.747	2.245.747
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	176.650	176.650
3	Thu bổ sung có mục tiêu	963.953	1.003.904
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
IV	Thu kết dư	-	251.035
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.889.274
B	TỔNG CHI NSDP	6.045.659	8.225.919
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.081.706	7.222.015
	<i>Trong đó: Tổng chi cân đối NSDP tính theo tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương</i>	<i>5.154.306</i>	<i>7.294.615</i>
1	Chi đầu tư phát triển	1.464.167	2.990.001
2	Chi thường xuyên	3.512.743	4.127.218
	<i>Trong đó: Tổng chi thường xuyên bao gồm chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	<i>3.514.443</i>	<i>4.128.918</i>
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	102.096	102.096
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	963.953	1.003.904
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.560	138.560
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.600	121.600
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	<i>94.300</i>	<i>94.300</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>27.300</i>	<i>27.300</i>
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	16.960	16.960
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	<i>11.448</i>	<i>11.448</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>5.512</i>	<i>5.512</i>
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	825.393	865.344
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	466.050	466.050
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	359.343	399.294
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	22.900	22.900
I	Bội thu	72.600	72.600
II	Bộ chi	49.700	49.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	72.600	72.600
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	72.600	72.600
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	49.700	49.700
I	Vay để bù đắp bội chi	49.700	49.700
II	Vay để trả nợ gốc	-	-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	5.601.899	7.311.045
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.215.549	2.215.549
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.386.350	3.426.301
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.245.747	2.245.747
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	176.650	176.650
-	Thu bổ sung có mục tiêu	963.953	1.003.904
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
4	Thu kết dư	-	20.525
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.648.670
II	Chi ngân sách	5.578.999	7.288.145
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	2.927.906	4.544.190
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.651.093	2.743.955
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.316.520	2.316.520
-	Chi bổ sung có mục tiêu	334.573	427.435
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	22.900	22.900
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	3.117.753	3.681.729
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	466.660	466.660
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.651.093	2.743.955
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.316.520	2.316.520
-	Thu bổ sung có mục tiêu	334.573	427.435
3	Thu kết dư	-	230.510
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	240.604
II	Chi ngân sách	3.117.753	3.681.729
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	3.117.753	3.681.729
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		



Biểu mẫu số 03

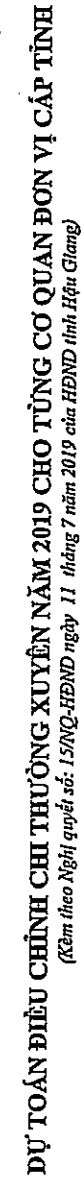
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Em theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	6.045.659	8.225.919
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.081.706	7.222.015
I	Chi đầu tư phát triển	1.464.167	2.990.001
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.463.167	2.989.001
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó; thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng; trích 15% kinh phí đo đạc là 7.500 triệu đồng)	200.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	710.000	710.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000	1.000
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	3.512.743	4.127.218
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.402.383	1.409.026
2	Chi khoa học và công nghệ	17.005	35.903
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	102.096	102.096
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	963.953	1.003.904
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.560	138.560
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.600	121.600
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	<i>94.300</i>	<i>94.300</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>27.300</i>	<i>27.300</i>
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	16.960	16.960
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	<i>11.448</i>	<i>11.448</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>5.512</i>	<i>5.512</i>
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	825.393	865.344
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	466.050	466.050
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	359.343	399.294
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	24.747	24.747
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.072	20.072
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	47.146	47.146

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	24.013	24.013
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	35.490	35.490
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	38.169	38.169
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	11.973	11.973
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	15.857	15.857
-	Vốn chuẩn bị động viên	19.000	19.000
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quận sự cấp xã; hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	3.721	3.721
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	14	14
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật và hội nhà báo địa phương	550	550
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	281	281
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	27.550	27.550
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	90.260	90.260
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017 và năm 2018		39.951
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		



S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Nghĩa sách chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Điều chỉnh giảm do điều chỉnh biên chế	Điều chỉnh tăng do điều chỉnh biên chế, khác		
A	B	1+2+3+4+5	2	3+4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11
III	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo, dạy nghề	277.454	270.811	6.643	6.751	5	(800)	994	(341)	35	-	-
I	Sự nghiệp giáo dục	211.054	207.971	3.083	2.250	-	-	834	-	-	-	-
1.1	Sự nghiệp giáo dục (Sự Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	199.677	196.594	3.083	2.250	-	-	834	-	-	-	-
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	194.606	191.523	3.083	2.250	-	-	834	-	-	-	-
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.498	4.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/T.L.T (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở GD: 270trđ)	573	573	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	11.377	11.377	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi	1.074	1.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Hỗ trợ học sinh PTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở GD: 144trđ)	1.073	1.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-ITg (Trường CĐCB)	36	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.4	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-ITg (Trường CĐCB)	86	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, 19/2013/NĐ-CP, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	2.040	2.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.6	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (Đơn vị trực thuộc Sở GD: 3.313trđ; Trường TC Kỹ thuật CN: 907trđ; Trường TCKTKT: 144trđ; Trường CĐCB: 53trđ)	4.417	4.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.7	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	2.651	2.651	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	66.400	62.840	3.560	4.501	5	(800)	161	(341)	35	-	-
2.1	Trường Cao đẳng Công nghệ HG	15.255	13.288	1.967	1.996	5	-	63	(96)	-	-	-
2.2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.021	14.304	1.717	1.824	-	-	67	(173)	-	-	-
2.3	Trường Chính trị	7.938	7.262	676	681	-	-	32	(72)	35	-	-
2.4	Chi đào tạo tạo, dạy nghề, thường có bằng	27.186	27.986	(800)	-	-	(800)	-	-	-	-	-
IV	Sự nghiệp Y tế	486.819	465.232	21.587	19.875	-	-	1.722	-	-	-	-
I	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	214.014	192.417	21.597	19.875	-	-	1.722	-	-	-	-
2	Các nhiệm vụ khác (mua BHYT người cận thị, người đái tháo đường, không chuyên trách; kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quân lý; kinh phí thuốc đặc trị tâm thần...)	9.696	9.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 64/2009/NĐ-CP, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	22.000	22.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-



S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Chương trình MTQG	Tỷ bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách cấp tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Điều chỉnh giảm do điều chỉnh biên chế	Điều chỉnh tăng do điều chỉnh biên chế, khác		
A	B	1-31/10-11	2	3-4-7-9	4	5	6	7	8	9	10	12
4	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phòng, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiện bộ phận cơ thể	17.462	17.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn, BHYT cho đối tượng uống lâm, ngư nghiệp, cận nghèo	68.311	68.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hỗ trợ mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	35.490	35.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho cáo đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiện bộ phận cơ thể người)	38.169	38.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	61.487	61.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	20.190	20.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.952	15.054	18.898	18.874	-	-	25	-	-	-	-
I	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	33.952	15.054	18.898	18.874	-	-	25	-	-	-	-
VI	Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể dục, thể thao	39.286	38.083	1.203	966	451	-	159	(373)	-	-	-
I	Sự nghiệp văn hóa, du lịch, và gia đình	27.255	26.143	1.112	935	451	-	100	(373)	-	-	-
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	22.255	21.143	1.112	935	451	-	100	(373)	-	-	-
b	Kinh phí các ngày lễ hội	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí các hoạt động lễ hội khác	2.300	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đặt Phát thanh Truyền hình	2.700	2.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	12.031	11.940	91	31	-	-	60	-	-	-	-
VII	Sự nghiệp Phát thanh Truyền hình	9.910	8.411	1.499	1.499	-	-	92	(92)	-	-	-
I	Đài Phát thanh Truyền hình	9.910	8.411	1.499	1.499	-	-	92	(92)	-	-	-
VIII	Đảm bảo xã hội	19.198	19.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chọi chùa năm Thuận, ...)	409	409	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội, Trung tâm Công tác xã hội)	7.990	7.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; tiền diện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	4.773	4.773	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Các chế độ chính sách đảm bảo xã hội	3.833	3.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: CTMT phát triển hệ thống trợ XH	2.193	2.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	266.846	296.079	(29.234)	5.027	5.068	(32.625)	(6.739)	(736)	770	-	-
a	Khối Quản lý nhà nước	174.408	207.965	(33.558)	4.875	3.395	(32.625)	(9.237)	(736)	770	-	-
1	Sở Y tế	4.517	4.381	136	118	-	-	18	-	-	-	-
2	Sở Công Thương	5.147	4.867	280	224	36	-	20	-	-	-	-
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.130	6.113	2.017	908	1.088	-	22	-	-	-	3

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách cấp tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Điều chỉnh giảm do điều chỉnh biên chế	Điều chỉnh tăng do điều chỉnh biên chế, khác			
A	B	1=2+3+10+11	2	3+4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Sở Tài chính	8.350	7.728	622	428	255	-	31	(92)	-	-	-	-
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.584	9.113	656	402	60	-	27	-	166	815	-	-
6	Thanh tra tỉnh	5.294	4.559	735	4	565	-	19	-	148	-	-	-
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.250	4.945	305	115	77	-	113	-	-	-	-	-
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.072	4.893	179	164	-	-	16	-	-	-	-	-
9	Sở Nội vụ	6.753	5.554	199	180	-	-	19	-	-	1.000	-	-
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	9.819	9.462	357	14	-	-	436	(92)	-	-	-	-
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	17.240	15.193	2.047	5	-	-	2.134	(92)	-	-	-	-
12	Sở Tư pháp	5.051	4.885	166	127	21	-	18	-	-	-	-	-
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.637	6.527	110	90	-	-	20	-	-	-	-	-
14	Sở Xây dựng	5.668	5.458	210	186	-	-	24	-	-	-	-	-
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	4.074	3.846	228	138	-	-	16	-	74	-	-	-
16	Sở Thông tin và Truyền thông	5.058	4.181	677	117	486	-	94	(93)	74	200	-	-
17	Ban Dân tộc	3.477	2.926	228	85	170	-	47	(93)	20	323	-	-
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.770	7.593	177	240	-	-	29	(92)	-	-	-	Kinh phí tiếp dân và xử lý đơn thư: 10 tr.đồng; kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 15 tr.đồng; kinh phí trang phục thanh tra: 11 tr.đồng
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.738	2.648	90	42	-	-	12	-	36	-	-	Kinh phí tiếp dân và xử lý đơn thư: 10 tr.đồng; kinh phí trang phục thanh tra: 20 tr.đồng
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.373	6.198	175	217	-	-	20	(92)	30	-	-	-
21	Liên minh Hợp tác xã	3.044	2.776	268	253	-	-	15	-	-	-	-	-
22	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	6.290	612	228	-	-	-	6	-	222	5.450	-	-
23	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	24	-	24	-	-	-	24	-	-	-	-	-
23	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	3.403	3.196	206	177	-	-	29	-	-	-	-	-
24	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	2.982	2.877	105	88	-	-	17	-	-	-	-	-
25	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.459	10.995	534	478	-	-	56	-	-	1.930	-	-
26	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.023	1.088	(65)	19	-	-	6	(90)	-	-	-	-
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	2.481	2.451	30	10	-	-	20	-	-	-	-	-
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.629	939	690	45	638	-	7	-	-	-	-	-
30	Kinh phí trợ cấp Tết (cán bộ, công chức, viên chức,... và hỗ trợ các hoạt động khác liên quan)	-	22.076	(22.076)	-	-	(9.531)	(12.546)	-	-	-	-	-
31	Chương trình Mục tiêu Quốc gia	-	32.812	(23.094)	-	-	(23.094)	-	-	-	(9.718)	-	-
32	Chi trợ giá	6.823	6.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Khối Đảng	64.643	62.842	1.801	-	228	-	1.573	-	-	-	-	-
l	Tỉnh ủy	64.643	62.842	1.801	-	228	-	1.573	-	-	-	-	-
c	Khối Đoàn thể	27.794	25.272	2.522	152	1.445	-	925	-	-	-	-	-
1	Tỉnh đoàn	3.280	3.062	218	7	199	-	12	-	-	-	-	-
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.024	4.847	177	-	56	-	121	-	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán diện chính	Dự toán giao đầu năm	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách cấp tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Điều chỉnh giảm do điều chỉnh biên chế	Điều chỉnh tăng do điều chỉnh biên chế, khác	Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
A	D	1-21310411	2	3-4-19	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.328	2.318	10	-	-	-	10	-	-	-	-	-
4	Hội Cựu Chiến binh	2.480	2.349	131	-	122	-	9	-	-	-	-	-
5	Hội Nông dân	2.968	2.956	12	-	-	-	12	-	-	-	-	-
6	Hội Chữ thập đỏ	2.196	2.157	39	5	23	-	11	-	-	-	-	-
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.839	1.626	213	-	207	-	6	-	-	-	-	-
8	Chi hỗ trợ khác	5.508	5.187	321	140	88	-	93	-	-	-	-	-
8.1	Hội Khuyến học	479	455	24	-	19	-	5	-	-	-	-	-
8.2	Hội Người cao tuổi	357	353	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
8.3	Hội Nhà Báo	517	513	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	294	290	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	494	450	44	-	39	-	5	-	-	-	-	-
8.6	Hội Luật gia	482	448	34	-	30	-	4	-	-	-	-	-
8.7	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.869	1.671	198	140	-	-	58	-	-	-	-	-
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	327	323	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	287	283	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
8.10	Hội Người mù	405	401	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
9	Chi hỗ trợ các ngành trung ương	2.173	770	1.403	-	750	-	653	-	-	-	-	-
a	Liên đoàn Lao động	530	110	420	-	-	-	420	-	-	-	-	-
b	Cục Thống kê	225	110	115	-	100	-	15	-	-	-	-	-
c	Đoàn đại biểu Quốc hội	255	250	5	-	-	-	5	-	-	-	-	-
d	Tòa án nhân dân tỉnh	124	100	24	-	-	-	24	-	-	-	-	-
e	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	131	100	31	-	-	-	31	-	-	-	-	-
f	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	114	100	14	-	-	-	14	-	-	-	-	-
g	Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Hậu Giang	20	20	20	-	-	-	20	-	-	-	-	-
h	Cục thuế tỉnh Hậu Giang	136	136	136	-	100	-	36	-	-	-	-	-
i	Bảo hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	35	35	35	-	-	-	35	-	-	-	-	-
j	Khoa học nhà nước tỉnh Hậu Giang	580	580	580	-	550	-	30	-	-	-	-	-
k	Trường Trung cấp Luật Vĩ Thanh	19	19	19	-	-	-	19	-	-	-	-	-
l	Thông tấn xã Hậu Giang	3	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-
m	Đài phát thanh truyền hình tỉnh Hậu Giang	4	4	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
X	Quốc phòng	52.569	51.621	948	-	403	-	545	-	-	-	-	-
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	52.569	51.621	948	-	403	-	545	-	-	-	-	-
XI	An ninh	17.827	16.142	1.685	-	265	-	1.420	-	-	-	-	-
	Công an tỉnh	17.827	16.142	1.685	-	265	-	1.420	-	-	-	-	-
XII	Chi Khen thưởng (Quy thi đua khen thưởng)	11.750	11.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	Kinh phí mua sắm tài sản	2.763	5.000	(2.237)	-	-	-	(2.237)	-	-	-	-	-
XIV	Chi khác	73.604	66.111	7.493	-	(6.817)	(2.938)	16.689	1.727	(1.168)	-	-	-
	Trong đó:												
	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	11.000		11.000									
	Kinh phí thực hiện xây dựng Đà án phát triển đô thị tại Nghị quyết số 03-NQ/TU, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 31/3/2016 của Tỉnh ủy	4.000		4.000				4.000					
XV	Chuyển nguồn và kết dư	349.183	-	349.183	349.183								



Biểu mẫu số 05

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỐ SUNG CÂN ĐỐI TỬ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

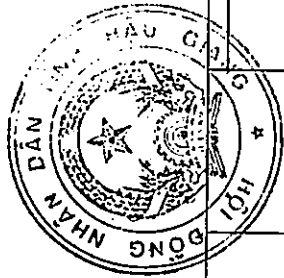
STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh					Đơn vị: Triệu đồng
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cần đối NSDP	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Chi từ thu kết dư năm trước mang sang		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng										
A	B	1	2-3+5	3	4	5	6	7	8	9-2+6+7+8	10	11	12	13	14=2+10+11+12+13	
	TỔNG SỐ	489.320	466.660	446.600	20.060	20.060	2.254.710	61.810	-	-	2.783.180	2.254.710	61.810	240.604	230.510	3.254.294
1	Thành phố Vị Thanh	107.400	103.650	99.400	4.250	4.250	231.265	6.217	-	-	341.132	231.265	6.217	62.815	32.711	436.658
2	Huyện Châu Thành A	81.800	79.215	75.900	3.315	3.315	241.290	6.696	-	-	327.201	241.290	6.696	38.647	37.511	403.359
3	Huyện Châu Thành	67.700	64.150	61.600	2.550	2.550	205.939	6.670	-	-	276.759	205.939	6.670	21.473	20.389	318.621
4	Huyện Phụng Hiệp	65.100	61.700	60.000	1.700	1.700	497.116	13.358	-	-	572.174	497.116	13.358	19.247	8.656	600.077
5	Thị xã Ngã Bảy	50.100	47.375	44.400	2.975	2.975	200.353	6.836	-	-	254.564	200.353	6.836	17.989	42.434	314.987
6	Huyện Vị Thủy	43.700	42.275	41.000	1.275	1.275	324.618	8.451	-	-	375.344	324.618	8.451	14.030	8.371	397.745
7	Huyện Long Mỹ	22.950	21.350	20.500	850	850	312.374	7.086	-	-	340.810	312.374	7.086	36.081	66.320	443.211
8	Thị xã Long Mỹ	50.570	46.945	43.800	3.145	3.145	241.755	6.496	-	-	295.196	241.755	6.496	30.322	14.118	339.636

Ghi chú: Cột số 12, 13 là tổng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và dư năm trước mang sang

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh				Trong đó		
		Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung trong năm		
										Thường xuyên	Xây dựng cơ bản	Điều chỉnh kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6=2+10+11	7=3+9	8=4+11	9	10	11
	TỔNG SỐ	334.573	157.404	81.821	95.348	427.435	171.434	169.803	86.198	87.982	14.030	-9.150
1	Thành phố Vị Thanh	159.016	142.009	7.657	9.350	178.426	156.039	14.037	8.350	6.380	14.030	-1.000
2	Huyện Châu Thành A	26.203	-	9.523	16.680	36.364	-	21.134	15.230	11.611	-	-1.450
3	Huyện Châu Thành	21.014	-	8.994	12.020	31.177	-	20.457	10.720	11.463	-	-1.300
4	Huyện Phụng Hiệp	45.510	395	21.602	23.513	62.484	395	40.446	21.643	18.844	-	-1.870
5	Thị xã Ngã Bảy	20.039	15.000	4.309	730	24.962	15.000	9.232	730	4.923	-	0
6	Huyện Vị Thủy	21.121	-	9.161	11.960	31.066	-	20.356	10.710	11.195	-	-1.250
7	Huyện Long Mỹ	24.938	-	10.483	14.455	37.075	-	24.020	13.055	13.537	-	-1.400
8	Thị xã Long Mỹ	16.732	-	10.092	6.640	25.881	-	20.121	5.760	10.029	-	-880



Điều mẫu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng																			
STT		Tên đơn vị	Dự toán đầu năm					Dự toán điều chỉnh					Chi chương trình mục tiêu						
			Tổng chi cần đối ngân sách địa phương			Chi chương trình mục tiêu		Tổng chi cần đối ngân sách địa phương			Chi chương trình mục tiêu								
			Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ
A	B	1=2+3	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10=11+12	11=12+13+14+15	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19
	TỔNG SỐ	3.117.755	2.783.180	388.200	2.394.980	55.663	332.537	157.404	81.821	95.348	3.681.729	3.254.294	2.339.317	55.663	471.114	427.435	171.434	169.803	86.198
1	Thị trấn phố V. Thanh	500.148	341.132	70.244	264.065	6.823	150.016	142.009	7.657	9.350	615.084	436.658	264.065	6.823	95.526	178.426	156.039	14.037	8.350
2	Huyện Châu Thành A	353.404	327.201	42.404	278.253	6.544	26.203	21.014	9.521	16.680	439.723	403.359	278.253	6.544	76.158	36.364	-	21.134	15.230
3	Huyện Châu Thành	297.773	276.759	36.546	234.678	5.535	21.014	395	8.994	12.020	349.798	318.621	234.678	5.535	41.862	31.177	-	20.457	10.720
4	Huyện Phụng Hiệp	617.684	572.174	51.186	509.515	11.443	45.510	395	21.002	23.513	662.561	600.077	51.186	11.443	27.993	62.484	395	40.446	21.643
5	Thị xã Ngã Bảy	274.603	254.564	36.064	213.409	5.091	20.039	15.000	4.309	730	339.949	314.987	213.409	5.091	60.423	24.962	15.000	9.232	730
6	Huyện Vĩnh Mỹ	396.465	375.344	64.150	303.687	7.507	21.121	15.000	9.161	11.960	428.811	397.745	303.687	7.507	22.401	31.066	-	20.356	10.710
7	Huyện Long Mỹ	365.748	340.810	47.695	286.299	6.816	24.938	15.000	10.483	14.455	480.286	443.211	286.299	6.816	102.401	37.075	-	24.020	13.035
8	Thị xã Long Mỹ	311.928	295.196	39.911	249.381	5.904	16.732	15.000	10.092	6.640	365.517	339.636	249.381	5.904	44.440	25.881	-	20.121	5.760